

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”)
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Các Báo cáo Tài chính đã được Kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2008

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Đầu tiên, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty con 100% sở hữu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 2 tháng 6 năm 2008, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ ngân hàng thương mại nhà nước thành ngân hàng thương mại cổ phần và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cũng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tiếp theo sự thay đổi này, Công ty cũng được đổi tên thành Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 4 năm 2002 là 60 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tổng vốn điều lệ của Công ty là 512.400.000 nghìn đồng Việt Nam (Năm 2007: 200.000.000 nghìn đồng Việt Nam).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lỗ thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty là 270.948.926 nghìn đồng Việt Nam (Năm 2007: lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 203.002.989 nghìn đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2002 Bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Nguyễn Trường Xuân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Liên
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009

Số tham chiếu: 60758150/13554098

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Ngoại
thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính kèm theo (“các báo cáo tài chính”) được trình bày từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được kiểm toán bởi một kiểm toán viên khác và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 9 tháng 4 năm 2008 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo này.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: nghìn đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 1 tháng 1 năm 2008
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		2.039.731.863	2.362.578.480
110	I. Tiền		567.351.447	715.690.793
111	1. Tiền mặt tại quỹ		-	540.667
112	2. Tiền gửi Ngân hàng	III.1	178.966.689	19.366.383
114	3. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	III.2	381.762.792	640.322.139
116	4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		6.621.966	55.461.604
120	II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác		1.265.581.051	1.466.014.831
121	1. Chứng khoán tự doanh	III.3	1.390.462.644	1.456.797.732
123	2. Đầu tư ngắn hạn khác	III.4	11.541.150	21.962.075
124	Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán		11.541.150	21.962.075
126	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh và đầu tư ngắn hạn		(136.422.743)	(12.744.976)
	Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	III.3	(131.988.593)	(12.744.976)
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	III.4	(4.434.150)	-
130	III. Các khoản phải thu		198.789.655	174.951.912
132	1. Phải thu của người đầu tư		-	44.734
133	2. Phải thu của khách hàng		452.558	772.292
134	3. Ứng trước cho người bán		413.010	28.957.252
137	4. Phải thu khác	III.5	422.688.964	145.177.634
138	5. Dự phòng các khoản phải thu	III.6	(224.764.877)	-
150	IV. Tài sản lưu động khác		8.009.710	5.920.944
151	1. Tạm ứng		-	388.164
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.7	8.009.710	1.961.126
156	3. Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	3.571.654
200	B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		439.747.495	30.522.659
210	I. Tài sản cố định	III.8	12.045.466	12.670.239
211	1. Tài sản cố định hữu hình		11.784.658	12.657.006
212	Nguyên giá		26.029.602	21.090.177
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.244.944)	(8.433.171)
217	2. Tài sản cố định vô hình		260.808	13.233
218	Nguyên giá		582.793	284.144
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(321.985)	(270.911)
220	II. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác		413.440.000	13.740.000
224	1. Đầu tư dài hạn khác	III.9	413.440.000	13.740.000
240	III. Tài sản dài hạn khác		14.262.029	4.112.420
242	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.10	4.449.135	-
244	2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.207.124	121.691
245	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	III.11	8.605.770	3.990.729
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.479.479.358	2.393.101.139

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: nghìn đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 1 tháng 1 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.998.682.500	1.949.065.849
310	I. Nợ ngắn hạn		1.998.682.500	1.949.065.849
311	1. Vay ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả người bán		1.625.173	7.343.282
319	3. Người mua ứng trước	III.13	1.006.990.366	356.386.781
321	4. Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu	III.14	35.922.853	5.907.302
323	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(8.116.163)	13.653.549
324	6. Phải trả công nhân viên		647.834	6.535.069
325	7. Chi phí phải trả	III.15	10.064.052	10.766.424
327	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		200	200
328	9. Phải trả, phải nộp khác	III.16	563.825.558	893.518.596
332	10. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư		387.722.627	654.954.646
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		480.796.858	444.035.290
410	I. Vốn góp ban đầu		512.400.000	200.000.000
411	1. Vốn điều lệ	III.17.3	512.400.000	200.000.000
420	I. Vốn bổ sung	III.17.1	17.243.746	17.061.355
421	1. Vốn bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối		16.511.341	16.328.950
422	2. Vốn bổ sung từ nguồn khác		732.405	732.405
430	III. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	III.17.1	(48.846.888)	226.973.935
431	1. Quỹ đầu tư và phát triển		202.033.146	26.981.627
432	2. Quỹ dự phòng tài chính		20.068.892	10.034.350
433	Dự trữ pháp định		20.068.892	10.034.350
436	Dự trữ khác		-	-
438	3. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ tích lũy)		(270.948.926)	203.006.123
439	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(13.048.165)
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.479.479.358	2.393.101.139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 1 tháng 1 năm 2008
6. Chứng khoán lưu ký của thành viên trong nước			
6.1 Chứng khoán giao dịch thành viên trong nước			
- Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên trong nước		11.612.947	7.346.411
- Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước		313.897.022	382.543.080
- Chứng khoán giao dịch của người ủy thác đầu tư thành viên trong nước		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch thành viên trong nước			
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của công ty thành viên trong nước		-	-
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước		-	-
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người ủy thác đầu tư		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố thành viên trong nước			
- Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên trong nước		-	-
- Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên trong nước		-	-
- Chứng khoán cầm cố của người ủy thác đầu tư		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ của thành viên trong nước			
- Chứng khoán tạm giữ của công ty thành viên trong nước		-	-
- Chứng khoán tạm giữ của người đầu tư thành viên trong nước		-	-
- Chứng khoán tạm giữ của người ủy thác đầu tư		-	-
7. Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài			
7.1 Chứng khoán giao dịch thành viên nước ngoài			
- Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên nước ngoài		-	-
- Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài		74.008.858	26.181.764
- Chứng khoán giao dịch của người ủy thác đầu tư thành viên nước ngoài		-	-

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán trưởng

Ông Mai Trung Dũng
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

PHẦN I: LÃI - LỖ

Đơn vị: nghìn đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		343.612.337	341.825.417
	Trong đó:			
02	- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư		86.161.548	119.665.773
03	- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán		210.293.720	180.183.464
04	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		-	5.153.250
05	- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán		1.433.282	17.859.454
06	- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		2.250.540	1.802.942
07	- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		3.002.765	3.865.157
09	- Doanh thu về vốn kinh doanh		40.470.482	13.295.377
11	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(200.000)	(518.538)
12	3. Doanh thu thuần		343.412.337	341.306.879
13	4. Thu lãi đầu tư	III.18	140.458.878	98.588.752
14	5. Doanh thu hoạt động KDCK và lãi đầu tư		483.871.215	439.895.631
15	6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	III.19	(709.444.904)	(137.999.722)
20	7. Lợi nhuận/(lỗ)gộp		(225.573.689)	301.895.909
30	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.20	(45.418.724)	(49.726.302)
40	9. Lợi nhuận/(lỗ)thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(270.992.413)	252.169.607
50	10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh		43.487	1.272
60	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(270.948.926)	252.170.879
61	12. Lợi nhuận/(lỗ) tính thuế		(294.063.304)	245.839.449
70	13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	III.12	-	(49.167.890)
80	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế		(270.948.926)	203.002.989

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán trưởng

Ông Mai Trung Dũng
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

			Đơn vị: nghìn đồng			
	Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008
I	Thuế	10	13.653.549	15.336.656	(37.106.367)	(8.116.162)
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11	18.182	381.630	(386.812)	13.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	13	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem Thuyết minh số III.12)	14	13.264.973	-	(21.702.004)	(8.437.031)
5	Thuế nhà đất	15	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	16	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	17	370.394	14.955.026	(15.017.551)	307.869
	- Thuế thu nhập cá nhân		356.394	4.341.975	(4.631.809)	66.560
	- Thuế môn bài		-	3.000	(3.000)	-
	- Thuế khác		14.000	10.610.051	(10.382.742)	241.309
II	Các khoản phải nộp khác	18	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	19	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	20	-	-	-	-
			13.653.549	15.336.656	(37.106.367)	(8.116.162)

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán trưởng

Ông Mai Trung Dũng
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: nghìn đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(270.948.926)	252.170.879
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	III.8	5.862.847	3.207.345
03	Các khoản lập dự phòng, trích trợ cấp thôi việc		348.522.228	12.203.461
04	Thuế TNDN đã nộp	III.12	(20.976.024)	(43.046.143)
05	Điều chỉnh lợi nhuận để lại theo biên bản thẩm định BCTC của Ngân hàng Ngoại Thương	III.17.1	2.586.802	-
06	Tiền thực chi các quỹ	III.17.1	(7.276.308)	(68.610.219)
07	Chi phí lãi vay		(157.480.684)	-
08	Thu nhập tiền lãi		35.102.769	-
20	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(64.607.296)	155.925.323
21	Tăng/Giảm các khoản phải thu và phải thu khác		(419.062.900)	(122.580.835)
22	Tăng/Giảm CK và các khoản đầu tư ngắn hạn		76.756.013	233.877.785
23	Tăng/Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(762.998.815)	(17.700.499)
24	Tăng/Giảm chi phí trả trước và tài sản khác		(12.238.375)	(3.682.754)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.182.151.373)	245.839.020
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
41	Tiền chi mua sắm TSCĐ, XDCB		(5.238.073)	(8.233.295)
44	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(399.700.000)	(13.440.000)
45	Thu lãi đầu tư		135.357.512	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(269.580.561)	(21.673.295)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
51	Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	III.17.3	312.400.000	-
52	Tiền trả nợ vay		-	(1.505.860.602)
53	Tiền đặt cọc của các TCTD theo các hợp đồng môi giới chứng khoán		655.000.000	345.000.000
54	Phải trả theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán (repo)		335.992.588	891.218.823
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.303.392.588	(269.641.779)
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(148.339.346)	(45.476.054)
80	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		715.690.793	761.166.847
90	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		567.351.447	715.690.793

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán trưởng

Ông Mai Trung Dũng
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hoạt động

Đầu tiên, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty con 100% sở hữu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 2 tháng 6 năm 2008, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ ngân hàng thương mại nhà nước thành ngân hàng thương mại cổ phần và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cũng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam. Tiếp theo sự thay đổi này, Công ty cũng được đổi tên thành Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 4 năm 2002 là 60 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tổng vốn điều lệ của Công ty là 512.400.000 nghìn đồng Việt Nam (Năm 2007: 200.000.000 nghìn đồng Việt Nam).

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2002 Bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Nguyễn Trường Xuân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có 01 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 01 Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 186 nhân viên (2007: 169 nhân viên).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam (“nghìn đồng” hay “VNĐ'000”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty Chứng khoán quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo tinh thần Công văn số 15040/BTC-CĐKT ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Vụ Chế độ Kế toán - Bộ Tài chính, Công ty vẫn áp dụng Quyết định 99/2000/QĐ-BTC cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này và sẽ thực hiện áp dụng Thông tư 95/2008/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị điện tử	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Đầu tư vào chứng khoán

9.1 Chứng khoán tự doanh

Chứng khoán tự doanh được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu lãi đầu tư trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng thu lãi đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, chứng khoán đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Đầu tư vào chứng khoán (tiếp theo)

9.2 Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

9.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ được chuyển về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để phân chia theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán.

Thu lãi đầu tư

Thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu tự doanh và thu cổ tức của các cổ phiếu tự doanh. Thu lãi trái phiếu tự doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức của các cổ phiếu tự doanh được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu niêm yết tự doanh. Nguyên giá của cổ phiếu chưa niêm yết tự doanh được xác định theo phương pháp mua trước bán trước. Nguyên giá của trái phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp đích danh.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động Sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản và phụ cấp nếu có theo bậc lương hiện hưởng cho mỗi năm làm việc.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc làm bằng 3,00% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội của Công ty.

18. Số liệu so sánh

Một số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III.1. Tiền gửi ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Hội sở	61.281.247	12.366.197
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Định	13.367.649	6.308.004
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM	3.122.778	3.887
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	1.146.402	627.329
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành	48.613	60.966
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	100.000.000	-
	178.966.689	19.366.383

III.2. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Hội sở	177.945.524	72.111.537
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Định	193.488.201	366.971.424
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	3.563.561	1.847.058
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Nai	14.879	15.252.895
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	1.964	-
Ngân hàng NN & PTNT VN - Sở Giao Dịch	793.672	49.550.591
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Phó Đức Chính	3.606.692	94.500.196
Ngân hàng Công thương VN - CN Hà Nội	2.290.325	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cầu Giấy	57.974	40.088.438
	381.762.792	640.322.139

III.3. Chứng khoán tự doanh

Chi tiết chứng khoán tự doanh của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng
Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu niêm yết	279.505.668	223.410.960
Cổ phiếu chưa niêm yết	124.192.445	217.816.461
Trái phiếu các loại	(*) 986.764.531	1.015.570.311
	1.390.462.644	1.456.797.732
Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu niêm yết	(94.654.758)	(12.744.976)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(37.333.835)	-
	(131.988.593)	(12.744.976)

(*): Trong đó có 562.147.655 nghìn đồng đang cầm cố dưới các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán (repo) giữa Công ty và các đối tác. Xem thuyết minh III.16.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.3. Chứng khoán tự doanh (tiếp theo)

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh trong kỳ kế toán trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng
Số đầu kỳ	(12.744.976)	(541.515)
Cổ phiếu niêm yết	(12.744.976)	(541.515)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Tăng trong kỳ	(119.243.617)	(12.203.461)
Cổ phiếu niêm yết	(81.909.782)	(12.203.461)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(37.333.835)	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Số cuối kỳ	(131.988.593)	(12.744.976)
Cổ phiếu niêm yết	(94.654.758)	(12.744.976)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(37.333.835)	-

III.3.1 Đối với các cổ phiếu đã niêm yết, Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đối các cổ phiếu niêm yết căn cứ vào giá cả giao dịch của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12.

III.3.2 Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá của chứng khoán chưa niêm yết như sau:

		Giá trị thị trường tham khảo nghìn đồng	Dự phòng giảm giá nghìn đồng
Cổ phiếu chưa niêm yết	Giá gốc nghìn đồng		
Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ (i)	107.686.259	70.352.424	(37.333.835)
Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo lớn hơn giá trị ghi sổ (i)	15.159.176	50.509.252	-
Các cổ phiếu khác (ii)	1.347.010	N/A	N/A
	124.192.445	N/A	N/A

N/A: Thông tin không sẵn có

(i) Giá trị thị trường tham khảo của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá công khai của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa niêm yết có báo giá của các công ty chứng khoán và có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(ii) Do các cổ phiếu này không có trong các báo giá công khai nói trên nên giá thị trường tham khảo không được trình bày.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4. Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng</i>
Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu đầu tư trong cam kết bán chứng khoán cho nhân viên	11.541.150	21.962.075
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty		
Dự phòng giảm giá danh mục cổ phiếu đầu tư trong cam kết bán chứng khoán cho nhân viên	(4.434.150)	-
	7.107.000	21.962.075

Cổ phiếu đầu tư trong cam kết bán chứng khoán cho nhân viên ban đầu được ghi nhận theo giá đấu thầu. Các cam kết này có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày ký kết và sẽ đáo hạn vào năm 2009. Theo đó, Công ty đồng ý bán cho người lao động với số lượng cổ phiếu và mức giá theo cam kết trong Hợp đồng với điều kiện là tại thời điểm thực hiện cam kết người lao động vẫn đang làm việc cho Công ty.

III.5. Phải thu khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2007 Nghìn đồng</i>
Lãi phải thu từ trái phiếu tự doanh	42.829.989	43.719.837
Lãi phải thu từ các hợp đồng tiền gửi	9.569.918	-
Lãi phải thu theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán (reverse repo)	278.375	-
Phải thu từ hợp đồng mua và bán lại chứng khoán (reverse repo) (1)	46.038.086	99.599.700
Phải thu cổ tức	539.060	-
Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư (2)	311.762.000	-
Phải thu cán bộ công nhân viên chi lương vượt quy định theo Nghị quyết 28/NQ-HĐQT.NHNT (3)	3.992.385	-
Phải thu lương chi vượt 5 tháng đầu năm 2008 chờ xử lý (4)	3.728.646	-
Phải thu thuế TNCN nộp hộ cán bộ CNV (5)	2.493.271	-
Các khoản phải thu khó đòi chờ xử lý (6)	525.538	-
Các khoản phải thu khác	931.696	1.858.097
	422.688.964	145.177.634

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.5. Phải thu khác (tiếp theo)

- (1) Phải thu theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng và có thời hạn hiệu lực từ 1 đến 6 tháng hưởng lãi suất từ 10,50%/năm đến 15%/năm. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.
- (2) Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư được thể hiện theo giá trị ủy thác cho bên nhận ủy thác đầu tư. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, Công ty đã tiến hành đánh giá lại danh mục cổ phiếu ủy thác đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá. Xin xem Thuyết minh số III.6.
- (3) Phải thu cán bộ công nhân viên chi lương vượt quá quy định theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.NHNT là khoản lương, thưởng đã trả cho cán bộ công nhân viên trong năm 2008 vượt mức quy định theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.NHNT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về tạm tính thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty trước khi có quyết toán tài chính năm.
- (4) Phải thu lương chi vượt 5 tháng đầu năm 2008 chờ xử lý là chênh lệch giữa lương, thưởng đã trả cho cán bộ công nhân viên 5 tháng đầu năm 2008 vượt mức quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc quản lý lao động và tiền lương trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ và quy định về tạm tính thu thập cho cán bộ công nhân viên của Công ty theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.NHNT. Phần phải thu này sẽ được xử lý theo quyết toán tài chính cuối năm do Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt.
- (5) Phải thu thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cán bộ công nhân viên là khoản thuế tính trên tổng thu nhập thực nhận trong năm 2008 mà Công ty đã trả hộ cán bộ công nhân viên.
- (6) Các khoản phải thu khó đòi chờ xử lý là các khoản phải thu đáo hạn từ năm 2006, 2007 khó có khả năng thu đòi nhưng chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo Thông tư 13/2006/TT-BTC mà Công ty đã chuyển theo dõi sang khoản mục phải thu khác và sẽ lập hội đồng xử lý tổn thất trong thời gian sắp tới.

III.6. Dự phòng các khoản phải thu

Theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với bên đối tác thì Công ty chịu rủi ro liên quan đến khoản ủy thác đầu tư này. Do đó, Công ty đã tiến hành đánh giá lại giá trị của danh mục ủy thác đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và trích lập dự phòng tương ứng.

III.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí thuê văn phòng trụ sở chính của Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 cho thời hạn sử dụng trong năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.8. Tài sản cố định

III.8.1. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải nghìn đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị điện tử nghìn đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng nghìn đồng</i>	<i>Tổng cộng nghìn đồng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	2.269.816	18.678.174	142.187	21.090.177
<i>Mua trong năm</i>	2.270.244	2.651.181	18.000	4.939.425
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	4.540.060	21.329.355	160.187	26.029.602
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	1.538.899	6.805.332	88.940	8.433.171
<i>Khấu hao trong năm</i>	655.396	5.096.843	28.536	5.780.775
<i>Điều chỉnh theo Biên bản thẩm định BCTC của NH TMCP Ngoại thương</i>	1.035	29.879	84	30.998
<i>Điều chỉnh khác</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	2.195.330	11.932.054	117.560	14.244.944
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	730.917	11.872.842	53.247	12.657.006
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	2.344.730	9.397.301	42.627	11.784.658

III.8.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm vi tính nghìn đồng</i>	<i>Tổng nghìn đồng</i>
Nguyên giá:		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	284.144	284.144
<i>Tăng trong năm</i>	298.649	298.649
<i>Thanh lý</i>	-	-
Điều chỉnh	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	582.793	582.793
Khấu hao lũy kế:		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	270.911	270.911
<i>Khấu hao trong năm</i>	51.062	51.062
<i>Điều chỉnh theo Biên bản thẩm định BCTC của NH TMCP Ngoại thương</i>	12	12
Điều chỉnh	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	321.985	321.985
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	13.233	13.233
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	260.808	260.808

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.9. Đầu tư dài hạn khác của công ty chứng khoán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng
Đầu tư dài hạn của Công ty		
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	400.000.000	-
Đầu tư góp vốn dài hạn	13.440.000	13.740.000
	413.440.000	13.740.000

Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là những khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 năm, lãi suất từ 14,30% đến 14,50%/năm.

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Tên đơn vị	Mệnh giá nghìn đồng	Giá trị ghi sổ nghìn đồng	Tỷ lệ sở hữu của công ty
Công ty CP Truyền thông và Ứng dụng CNTT FNBC	3.200.000	13.440.000	10%
	3.200.000	13.440.000	

III.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí thuê văn phòng trụ sở chính của Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 cho thời hạn sử dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 8 năm 2010.

III.11. Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	Năm 2008 nghìn đồng	Năm 2007 nghìn đồng
Số dư đầu kỳ	3.990.729	1.497.302
Tăng trong kỳ	4.615.041	2.493.427
Số dư cuối kỳ	8.605.770	3.990.729

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 3354/TC-CST ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 10% trong các năm 2005 và 2006, 20% trong các năm từ 2007 đến 2012, và 25% cho các năm tiếp theo.

	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2007 nghìn đồng</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(270.948.926)	252.170.879
Trừ:		
<i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>	23.114.378	6.331.430
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế TNDN	(294.063.304)	245.839.449
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 20%	-	(49.167.890)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13.264.973	7.143.226
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	49.167.890
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.976.024)	(43.046.143)
<i>Thuế TNDN nộp cho kỳ trước</i>	(13.747.588)	(43.046.143)
<i>Thuế TNDN tạm nộp cho kỳ này</i>	(7.228.436)	-
Hạch toán điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thẩm định Báo cáo Tài chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(725.980)	-
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng trước) cuối kỳ	(8.437.031)	13.264.973

III.13. Người mua ứng trước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng</i>
Nhà đầu tư ứng trước tiền đặt cọc đầu giá cổ phần	332.275	-
Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán	1.000.000.000	345.000.000
Tiền ứng trước cho các hợp đồng quyền chọn mua chứng khoán	6.378.112	10.785.088
Các khoản phải thu khác	279.979	601.693
	1.006.990.366	356.386.781

Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền các tổ chức tài chính ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng sẽ phải trả cho các tổ chức tài chính một khoản lãi suất trên tổng số tiền đặt cọc. Lãi suất của các khoản tiền này trong năm 2008 là từ 9,00% đến 14,30%/năm (năm 2007 từ 9,20% đến 10,50%/năm).

Tiền ứng trước cho các hợp đồng quyền chọn mua chứng khoán là khoản tiền người lao động ứng trước cho các hợp đồng quyền chọn mua chứng khoán như được trình bày tại Thuyết minh III.4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.14. Phải trả nhà đầu tư

Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu là khoản cổ tức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mà Công ty trả hộ cho các cổ đông.

III.15. Chi phí phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng</i>
Chi phí lãi vay phải trả theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán và hợp đồng môi giới chứng khoán	9.774.844	10.556.800
Trợ cấp mất việc làm	289.208	209.624
	10.064.052	10.766.424

III.16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2007 nghìn đồng</i>
Phải trả theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán (repo)	555.226.235	891.218.823
Doanh thu chờ phân bổ	5.049.000	30.000
Các khoản phải trả về kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	257.940	136.668
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.292.383	2.133.105
	563.825.558	893.518.596

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

III.17. Vốn chủ sở hữu

III.17.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ nghìn đồng	Vốn bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối nghìn đồng	Quỹ dự phòng tài chính nghìn đồng	Quỹ đầu tư và phát triển nghìn đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi nghìn đồng	Lợi nhuận giữ lại nghìn đồng	Tổng cộng nghìn đồng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	200.000.000	17.061.355	10.034.350	26.981.627	(13.048.165)	203.006.123	444.035.290
Tăng vốn điều lệ trong kỳ theo Nghị quyết số 34/NQ-NHNT.HĐQT	312.400.000	-	-	-	-	-	312.400.000
Tăng vốn bổ sung từ lợi nhuận để lại	-	182.391	-	-	-	(182.391)	-
Trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận để lại	-	-	20.069.085	175.051.519	5.387.857	(200.508.461)	-
Tăng quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 250/NQ-NHNT.HĐQT ngày 22/12/2007	-	-	-	-	14.936.616	-	14.936.616
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(7.276.308)	-	(7.276.308)
Trích bổ sung quỹ lương và kinh phí công đoàn từ lợi nhuận để lại năm 2005 và 2006 theo Biên bản thẩm định BCTC của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	-	-	(4.023.521)	(4.023.521)
Nộp quỹ dự phòng tài chính năm 2007 và bổ sung năm 2005, 2006 cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Công văn số 1897/CV-NHNT.KTTC	-	-	(10.034.543)	-	-	-	(10.034.543)
Chi phí không được khấu trừ và thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thẩm định BCTC của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	-	-	1.708.250	1.708.250
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(270.948.926)	(270.948.926)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008	512.400.000	17.243.746	20.068.892	202.033.146	-	(270.948.926)	480.796.858

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

III.17.2 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo qui định tại Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc hướng dẫn quy chế tài chính với các Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự phòng tài chính	10%	25% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được trích lập theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự phòng tài chính.

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ đầu tư phát triển	Tối thiểu 30%	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10% lập quỹ khen thưởng, 10% lập quỹ phúc lợi	Không quá 3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận cao hơn kế hoạch và không quá 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận thấp hơn kế hoạch

Việc sử dụng các quỹ này tuân theo Thông tư 24/2007/TT-BTC.

III.17.3 Vốn điều lệ

Nghị quyết số 34/NQ-NHNT.HĐQT của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt tăng vốn điều lệ cho Công ty lên 700 tỷ đồng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sẽ cấp mới 312 tỷ 400 triệu đồng, phần còn lại trích từ các quỹ và lợi nhuận để lại. Số vốn điều lệ này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam góp đầy đủ tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Công ty đã gửi công văn xin tăng vốn điều lệ và đang đợi chấp thuận của Ủy ban chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.18. Thu lãi đầu tư

	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2007 nghìn đồng</i>
Thu lãi trái phiếu	117.344.500	92.257.323
Thu lợi tức cổ phiếu	23.114.378	6.331.429
	140.458.878	98.588.752

III.19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2007 nghìn đồng</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	24.412.582	33.137.329
Chi phí hoạt động tự doanh	177.993.374	7.598.063
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	191.454	698.512
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	(907.408)	1.293.073
<i>Chi phí liên quan đến Hợp đồng tư vấn IPO cho Vietcombank (*)</i>	<i>(924.083)</i>	<i>924.083</i>
<i>Chi phí tư vấn cho các nhà đầu tư khác</i>	<i>16.675</i>	<i>368.990</i>
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1.327.489	926.864
Chi phí dự phòng hoạt động KD chứng khoán	348.442.644	12.203.461
Chi phí về vốn kinh doanh	157.984.769	81.547.713
Chi phí khác	-	594.707
	709.444.904	137.999.722

(*): Các chi phí liên quan đến Hợp đồng tư vấn IPO cho Vietcombank là các chi phí mà Công ty đã trả hộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong năm 2007 và được phép của Ngân hàng điều chỉnh để giảm trừ trong năm 2008.

III.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2007 nghìn đồng</i>
Chi phí nhân viên	10.948.538	17.954.397
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.408.498	2.442.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.831.836	3.207.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.737.258	19.645.254
Thuế, phí và lệ phí	19.318	62.562
Chi phí khác bằng tiền	5.473.276	6.413.914
	45.418.724	49.726.302

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

IV.1. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan từ trong năm 2008 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Công ty mẹ	Nhận vốn góp	312.400.000
		Tiền gửi ngắn hạn	15.296.200.000
		Hợp đồng mua bán trái phiếu	942.750.931
		Hợp đồng môi giới mua chứng khoán	1.750.000.000
		Thu lãi tiền gửi	5.766.679
		Chi phí tiền lãi theo hợp đồng mua bán chứng khoán, môi giới mua chứng khoán	6.662.140
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Một công ty con của công ty mẹ	Chi phí thuê	6.673.702

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu nghìn đồng</i>	<i>Khoản phải trả nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Công ty mẹ	Hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	(400.000.000)
		Dự trả cho hợp đồng môi giới mua CK	-	(1.546.944)
		Tiền gửi thanh toán	77.771.674	-

IV.2. Các cam kết và khoản nợ tiềm tàng

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2007 nghìn đồng</i>
Đến 1 năm	7.861.133	876.409
Trên 1 - 5 năm	4.449.135	-
Trên 5 năm	-	-
	12.310.268	876.409

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0%	1%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	82%	99%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	81%	81%
<i>Nợ phải trả/ tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.02	1.21
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.02	1.21
<i>(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0.28	0.37
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	N/A	46%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
(Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	N/A	8%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ			
(Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ)	%	N/A	102%

IV.4. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

IV.5. Phê duyệt phát hành báo cáo

Các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm kết thúc cùng ngày được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2009.

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán trưởng

Ông Mai Trung Dũng
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2009